TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 – VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **118**/2026/HN-ST
Ngày: 20/04/2026
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hết

2. Bà Mai Thị Nhặc

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long.

Ngày 20 tháng 04 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 142/2026/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 03 năm 2026 về việc: Ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2026/QĐXX-ST ngày 10/04/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị D, sinh năm 1981; (Có mặt)

Địa chỉ: số nhà 5/4 ấp An Điền, xã Thạnh Hải, tỉnh Vĩnh Long

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1976; (Có mặt)

Địa chỉ: số nhà E ấp A, xã T, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn bà Lê Thị D trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông H tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (Nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vả nhưng không có hướng khắc phục, ngoài ra bà còn nghi ngờ ông H có quen với người phụ nữ khác nên làm cho mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà xin được ly hôn với ông H.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thành V, sinh ngày 04/04/2000 và Nguyễn Ngọc Huế A, sinh ngày 18/12/2003, hai con chung đã trưởng thành không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo nội dung bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà D về điều kiện tiến tới hôn nhân và nơi đăng ký kết hôn. Theo ông giữa vợ chồng không có mâu thuẫn như bà D trình bày, ông nghi ngờ bà có tình cảm với người khác nhưng không chứng minh được, bà D đã tự ý về nhà mẹ ruột sống và yêu cầu ly hôn. Ông thấy rằng giữa vợ chồng không có mâu thuẫn nên ông không đồng ý ly hôn với bà D, ông mong muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thành V, sinh ngày 04/04/2000 và Nguyễn Ngọc Huế A, sinh ngày 18/12/2003, hai con chung đã trưởng thành không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu của bà Lê Thị D, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là "Ly hôn" vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung:

2.1. Về hôn nhân:

Hôn nhân của bà Lê Thị D và ông Nguyễn Văn H là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (Nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

Bà D yêu cầu được ly hôn với ông H. Bà D cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vả nhưng không có hướng khắc phục, bà nghi ngờ ông H có quen với người phụ nữ khác nên làm cho mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nay

nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà xin được ly hôn với ông H. Ông H cho rằng giữa vợ chồng không có mâu thuẫn với nhau nên ông không đồng ý ly hôn, mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Thấy rằng mục đích hôn nhân là để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; trong quá trình sống chung vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà D và ông H là có thật, vợ chồng bất đồng quan điểm, không tin tưởng lẫn nhau làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Ông, bà đã có khoảng thời gian ly thân nhưng không hàn gắn được tình cảm với nhau. Ông H không đồng ý ly hôn nhưng ông không có hướng khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng có thể tiếp tục chung sống với nhau và bà D cũng kiên quyết ly hôn.

Xét mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân đã không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà D đối với ông H là đúng theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.2. Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thành V, sinh ngày 04/04/2000 và Nguyễn Ngọc Huế A, sinh ngày 18/12/2003, hai con chung đã trưởng thành bà D, ông H đều không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

2.3 Về tài sản chung của vợ chồng: Bà D, ông H trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

2.4. Về nợ chung của vợ chồng: Bà D, ông H trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

3. Án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng bà D phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị D.

Cụ thể tuyên:

1. Bà Lê Thị D được ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thành V, sinh ngày 04/04/2000 và Nguyễn Ngọc Huế A, sinh ngày 18/12/2003 hai con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

3.Về tài sản chung của vợ chồng: Bà Lê Thị D và ông Nguyễn Văn H trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Bà Lê Thị D và ông Nguyễn Văn H trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

5. Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà Lê Thị D phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003441 ngày 02 tháng 03 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long là đủ.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày toà tuyên án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Cơ quan ĐKKH;
- Lưu (Hs,Vp).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Ngọc Yến